

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 35 Lý Thái Tổ, TP Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

Tel: 02413 895597 - Fax: 02413 895597

Mẫu số B01-DN

Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3,209,020,450,696	3,118,937,874,056
I. Tiền	110	VI.1	122,590,532,801	146,261,183,367
1. Tiền	111		122,590,532,801	116,261,183,367
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	30,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2	267,423,896,517	273,332,627,489
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		267,423,896,517	273,332,627,489
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		668,359,772,872	425,348,123,473
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	293,984,082,043	296,400,072,023
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		307,020,546,528	57,356,490,783
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	67,355,144,301	71,591,560,667
IV. Hàng tồn kho	140		2,129,044,504,515	2,248,878,404,178
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	2,129,044,504,515	2,248,878,404,178
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		21,601,743,991	25,117,535,549
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6,438,827,146	5,516,367,249
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11,406,130,377	14,589,546,584
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		8,084,172	8,084,172
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14	3,748,702,296	5,003,537,544
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,638,508,601,508	1,496,272,853,026
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5,446,121,000	5,446,121,000
1. Phải thu dài hạn khác	216		5,446,121,000	5,446,121,000
II. Tài sản cố định	220		1,171,579,695,179	1,166,313,800,521
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	900,250,318,118	898,255,375,494
- Nguyên giá	222		1,571,345,312,677	1,533,094,314,920
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(671,094,994,559)	(634,838,939,426)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	271,329,377,061	268,058,425,027
- Nguyên giá	225		334,760,332,918	320,989,635,113
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(63,430,955,857)	(52,931,210,086)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	436,110,445,622	306,733,618,251
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí XDCB dở dang	242		436,110,445,622	306,733,618,251

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		600,000,000	600,000,000
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		600,000,000	600,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		24,772,339,707	17,179,313,254
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		20,340,618,688	12,452,144,165
2. Lợi thế thương mại	269		4,431,721,019	4,727,169,089
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		4,847,529,052,204	4,615,210,727,082
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2,860,370,051,196	2,668,763,190,851
I. Nợ ngắn hạn	310		2,518,128,647,081	2,410,964,470,019
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		263,294,760,260	533,868,654,105
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		55,540,144,520	18,943,829,017
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	17,380,101,345	30,261,135,514
4. Phải trả người lao động	314		26,787,980,036	36,330,229,654
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	128,129,744,202	104,281,720,548
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	161,261,183,765	158,578,359,433
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	1,843,260,192,552	1,509,505,245,347
8. Quĩ khen thưởng, phúc lợi	322		22,474,540,401	19,195,296,401
II. Nợ dài hạn	330		342,241,404,115	257,798,720,832
1. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19	8,930,868,300	8,842,868,300
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	333,310,535,815	248,955,852,532
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,987,159,001,008	1,946,447,536,231
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	1,987,159,001,008	1,946,447,536,231
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		752,899,590,000	627,419,230,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		752,899,590,000	627,419,230,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		418,432,992,221	418,432,992,221
3. Quĩ đầu tư phát triển	418		753,114,963,010	679,130,704,305
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		62,711,455,777	221,464,609,705
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		62,711,455,777	221,464,609,705
II. Nguồn kinh phí và quĩ khác	430		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		4,847,529,052,204	4,615,210,727,082

Bắc Ninh, ngày 11 tháng 4 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HĐQT



Nguyễn Thị Thanh Huyền

Nguyễn Thị Thu Hương

Nguyễn Như So

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 35 Lý Thái Tổ, TP Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

Tel: 02413 895597 Fax: 02413 895597

Mẫu số B02-DN

Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT****Quý I năm 2016**

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	1,339,046,364,529	1,296,460,470,327	1,339,046,364,529	1,296,460,470,327
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	71,868,120,363	50,520,060,564	71,868,120,363	50,520,060,564
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,267,178,244,166	1,245,940,409,763	1,267,178,244,166	1,245,940,409,763
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	1,092,828,065,972	1,086,237,035,365	1,092,828,065,972	1,086,237,035,365
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		174,350,178,194	159,703,374,398	174,350,178,194	159,703,374,398
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	3,166,505,604	2,836,999,805	3,166,505,604	2,836,999,805
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	27,649,152,531	26,380,823,392	27,649,152,531	26,380,823,392
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		27,286,133,834	22,856,262,099	27,286,133,834	22,856,262,099
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	38,165,487,022	32,064,463,209	38,165,487,022	32,064,463,209
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	39,150,834,225	35,497,443,534	39,150,834,225	35,497,443,534
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		72,551,210,020	68,597,644,068	72,551,210,020	68,597,644,068
11. Thu nhập khác	31	VII.6	618,301,725	23,747,228,450	618,301,725	23,747,228,450
12. Chi phí khác	32	VII.7	74,204,989	22,171,757,191	74,204,989	22,171,757,191
13. Lợi nhuận khác	40		544,096,736	1,575,471,259	544,096,736	1,575,471,259
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		73,095,306,756	70,173,115,327	73,095,306,756	70,173,115,327
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	10,383,850,979	13,077,830,808	10,383,850,979	13,077,830,808
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		62,711,455,777	57,095,284,519	62,711,455,777	57,095,284,519
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,000	910	1,000	910

Bắc Ninh, ngày 11 tháng 4 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HĐQT



Nguyễn Thị Thanh Huyền

Nguyễn Thị Thu Hương

Nguyễn Như So

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 35 Lý Thái Tổ, TP Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh
Tel: 02413 895597 Fax: 02413 895597

Mẫu số B03-DN

Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT- PPGT
Quý I năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		73,095,306,756	70,173,115,327
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		46,755,800,904	37,328,962,598
Các khoản dự phòng	03		-	
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3,126,546,604)	(2,580,604,209)
Chi phí lãi vay	06	VII.5	27,286,133,834	22,856,262,099
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		144,010,694,890	127,777,735,815
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(239,322,864,147)	(33,393,506,009)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		119,833,899,663	79,970,060,014
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(241,035,908,107)	(387,616,413,519)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(8,810,934,420)	288,776,752
Tiền lãi vay đã trả	14		(26,268,339,252)	(24,122,096,730)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(22,571,448,131)	(26,439,442,528)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		6,646,488,000	120,000,000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3,279,244,000)	(13,298,093,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(270,797,655,504)	(276,712,979,205)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(166,996,671,524)	(66,218,055,765)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	590,909,091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(21,741,666,667)
4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5,908,730,972	
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,876,012,807	4,982,823,972
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(157,211,927,745)	(82,385,989,369)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		125,480,360,000	
3. Tiền thu từ đi vay	33		1,455,936,781,128	1,185,057,900,332
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1,039,482,220,501)	(785,882,408,238)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(12,115,627,944)	(7,684,852,948)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	VI.25	(125,480,360,000)	(94,112,884,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		404,338,932,683	297,377,754,646

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(23,670,650,566)	(61,721,213,928)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	VI.1	146,261,183,367	280,739,533,245
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VI.1	122,590,532,801	219,018,319,317

Bắc Ninh, ngày 11 tháng 4 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thanh Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hương



Nguyễn Như So

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Hình thức hoạt động: Sản xuất - kinh doanh
3. Ngành nghề kinh doanh:

Chế biến thức ăn gia súc, nuôi gà giống công nghiệp bố mẹ đẻ SX gà giống công nghiệp, kinh doanh vật tư, thiết bị, hoá chất phục vụ SX nông nghiệp....., kinh doanh bất động sản, XD hạ tầng khu đô thị mới, khu CN..., kinh doanh hoạt động thương mại, khai thác và kinh doanh vật liệu XD.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ 1/1 đến 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: theo tỷ giá thực tế
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế:
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Ghi nhận thực tế
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá thực tế
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, BĐS đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê TC): Theo giá thực tế
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê TC): Khấu hao tuyến tính
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay
 - Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
 - Doanh thu bán hàng: Theo hoá đơn bán hàng đã xuất được người mua chấp nhận
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Theo hoá đơn bán hàng đã xuất được người mua chấp nhận
 - Doanh thu hoạt động tài chính: Theo dịch vụ đã được chấp nhận
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: theo chi phí thực tế
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: theo chi phí thực tế
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuê TNDN hiện hành, chi phí thuê TNDN hoãn lại:
26. Các nguyên tắc phương pháp kế toán khác

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VNĐ

Nội dung	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	122,590,532,801	146,261,183,367
- Tiền mặt	6,807,279,284	1,954,049,740
- Tiền gửi ngân hàng	115,783,253,517	114,307,133,627
- Các khoản tương đương tiền	-	30,000,000,000
2. Các khoản đầu tư tài chính	267,423,896,517	273,332,627,489
a Chứng khoán kinh doanh	-	-
b Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	267,423,896,517	273,332,627,489
b1 Ngắn hạn	267,423,896,517	273,332,627,489
- Tiền gửi có kỳ hạn	267,423,896,517	273,332,627,489
3. Phải thu của khách hàng	293,984,082,043	296,400,072,023
a - Phải thu khách hàng ngắn hạn	293,984,082,043	296,400,072,023
4. Các khoản phải thu khác	67,355,144,301	71,591,560,667
a Ngắn hạn	67,355,144,301	71,591,560,667
- Phải thu lãi tiền gửi	3,539,094,975	4,288,561,178
- Phải thu người lao động	30,417,894,444	24,613,020,493
- Ký cược, ký quỹ	31,742,191,025	40,708,128,367
- Phải thu khác	1,655,963,857	1,981,850,629
7. Hàng tồn kho	2,129,044,504,515	2,248,878,404,178
- Hàng mua đang đi trên đường	-	180,361,241,263
- Nguyên liệu, vật liệu	556,200,090,062	525,865,748,846
- Công cụ, dụng cụ	8,125,688,143	7,889,628,704
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,224,719,670,905	1,190,113,839,268
- Thành phẩm	288,646,598,745	296,127,748,455
- Hàng hoá	51,352,456,660	48,520,197,642
8. Tài sản dở dang dài hạn	436,110,445,622	306,733,618,251
a - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
b - Xây dựng cơ bản dở dang	436,110,445,622	306,733,618,251
b1 DA VP, khách sạn cao tầng	65,918,977,867	54,911,243,454
b2 Dự án trung tâm thương mại Đền Đô	52,880,783,881	41,367,865,599
b3 Dự án siêu thị Thuận Thành	8,838,078,202	8,838,078,202
b4 Dự án kho nguyên liệu Hạp Lĩnh	17,816,818,000	-
b5 Dự án khu xử lý môi trường tập trung	20,681,601,681	20,621,601,681
b6 DA Cảng DABACO	24,214,194,324	17,930,722,727
b7 Văn phòng Công ty Hạ Tầng	6,811,456,800	6,811,456,800

Nội dung	Số cuối quý	Số đầu năm
b8 Văn phòng công ty Thương mại	33,213,885,864	33,213,885,864
b9 Dự án đường Bách-Môn - Lạc Vệ	16,046,360,705	16,046,360,705
b10 Dự án DABACO Phú Thọ	17,253,921,705	15,474,341,705
b11 DA lợn giống Hà Nam	6,141,894,727	6,101,394,727
b12 Dự án gà Yên Thế	6,898,511,790	6,898,511,790
b13 Dự án lợn giống DABACO Hải Phòng	25,454,545,000	25,454,545,000
b14 Dự án NM SX con giống công nghệ cao	15,783,925,501	7,804,228,001
b15 Dự án lợn giống Lương Tài	5,300,000,000	-
b16 Dự án nhà máy TACN NASACO Hà Nam	101,062,258,743	44,995,750,198
b17 Dự án lợn giống Hà Nam	11,479,599,034	
b18 Các dự án khác	313,631,798	263,631,798
13. Chi phí trả trước	26,779,445,834	17,968,511,414
a Ngắn hạn	6,438,827,146	5,516,367,249
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4,653,803,146	5,516,367,249
- Các khoản khác	1,785,024,000	
b Dài hạn	20,340,618,688	12,452,144,165
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	20,136,410,004	12,223,767,760
- Các khoản khác	204,208,684	228,376,405
14. Tài sản khác	3,748,702,296	5,003,537,544
a Ngắn hạn	3,748,702,296	5,003,537,544
15. Vay và nợ thuê tài chính	2,176,570,728,367	1,758,461,097,879
a - Vay ngắn hạn	1,805,218,391,664	1,459,696,740,081
+ Ngân hàng NN&PTNT tỉnh Bắc Ninh	209,996,633,159	209,897,839,813
+ Ngân hàng Công thương Bắc Ninh	583,540,293,044	510,918,253,165
+ Ngân hàng ngoại thương Bắc Ninh	398,348,734,226	371,098,272,552
+ Ngân hàng Techcombank Bắc Ninh	6,156,000,000	8,981,778,435
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế (VIB)	95,463,451,291	51,998,244,999
+ Ngân hàng ANZ Hà Nội	29,390,782,821	98,668,421,879
+ Ngân hàng SHB CN Bắc Ninh	1,299,120,000	44,557,937,904
+ Ngân hàng PGBank CN Bắc Ninh	90,427,665,000	101,927,665,000
+ Ngân hàng BIDV	306,080,603,125	26,626,238,000
+ Ngân hàng SeABank, CN Bắc Ninh	3,536,362,998	4,715,150,664
+ Ngân hàng VP Bank Hội sở	46,200,000,000	
+ Ngân hàng NN&PTNT tỉnh Hoà Bình	11,693,746,000	11,331,937,670
+ Vay các đối tượng khác	23,085,000,000	18,975,000,000

Nội dung	Số cuối quý	Số đầu năm
b Vay dài hạn:	180,881,692,943	107,901,008,943
+ Ngân hàng NN&PTNT tỉnh Bắc Ninh	17,556,535,935	17,556,535,935
+ Ngân hàng ngoại thương Bắc Ninh	6,656,626,734	6,656,626,734
+ Ngân hàng SHB, CN Bắc Ninh	29,880,900,274	8,660,800,000
+ Ngân hàng PG Bank, CN Bắc Ninh	20,340,000,000	14,740,000,000
+ Ngân hàng Techcombank Bắc Ninh	97,786,830,000	32,000,000,000
+ Ngân hàng SeABank, CN Bắc Ninh	8,660,800,000	28,287,046,274
c Các khoản nợ thuê tài chính	190,470,643,760	190,863,348,855
- Từ 1 năm trở xuống	38,041,800,888	49,808,505,266
- Trên 1 năm đến 5 năm	152,428,842,872	141,054,843,589
16. Phải trả người bán	263,294,760,260	533,868,654,105
a - Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	263,294,760,260	533,868,654,105
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
a Phải nộp	17,380,101,345	30,261,135,514
- Thuế GTGT	754,453,153	1,465,864,298
- Thuế TNDN	10,390,330,833	22,577,927,985
- Tiền sử dụng đất và tiền thuê đất	6,230,870,001	6,190,870,001
- Các khoản phí, lệ phí và phải nộp khác	4,447,358	26,473,230
a Phải thu	8,084,172	8,084,172
- Thuế TNDN nộp thừa	8,084,172	8,084,172
18. Chi phí phải trả	128,129,744,202	104,281,720,548
a Ngắn hạn	128,129,744,202	104,281,720,548
- Lãi tiền vay	625,992,917	2,274,941,103
- Chi phí dự án bất động sản	25,958,597,088	24,368,378,906
- Phải trả chiết khấu khách hàng	98,479,461,932	75,549,608,692
- Chi phí phải trả khác	3,065,692,265	2,088,791,847
19. Phải trả khác	170,192,052,065	167,421,227,733
a Ngắn hạn	161,261,183,765	158,578,359,433
- Kinh phí công đoàn	3,905,665,883	3,146,821,042
- Bảo hiểm xã hội, BH y tế	3,384,644,205	780,461,000
- Ngân sách cho vay bình ổn giá và hỗ trợ nông nghiệp	49,636,994,000	49,636,994,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	104,333,879,677	105,014,083,391
b Dài hạn	8,930,868,300	8,842,868,300
- Ký cược, ký quỹ	8,930,868,300	8,842,868,300

Nội dung	Số cuối quý	Số đầu năm
25. Vốn chủ sở hữu		
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	752,899,590,000	627,419,230,000
- Vốn góp của Nhà nước		
- Vốn góp của các cổ đông	752,899,590,000	627,419,230,000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	627,419,230,000	627,419,230,000
Vốn góp tăng trong kỳ	125,480,360,000	
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	752,899,590,000	627,419,230,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d. Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	75,289,959	62,741,923
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	75,289,959	62,741,923
Trong đó: + Cổ phiếu phổ thông	75,289,959	62,741,923
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	62,741,923	62,741,923
Trong đó: + Cổ phiếu phổ thông	62,741,923	62,741,923
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000
đ. Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	1,500	
e. Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	753,114,963,010	679,130,704,305
29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		
a Tài sản thuê ngoài		
b Tài sản nhận giữ hộ		
c Ngoại tệ các loại		
d Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		

9. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Nội dung	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	€ộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	924,736,560,282	493,616,393,568	105,456,222,552	9,285,138,518	1,533,094,314,920
- Mua trong năm		3,453,267,998	15,024,181,818	262,000,000	18,739,449,816
- Đầu tư XDCB hoàn thành	17,942,797,442	1,568,750,499			19,511,547,941
Số dư cuối kỳ	942,679,357,724	498,638,412,065	120,480,404,370	9,547,138,518	1,571,345,312,677
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu kỳ	286,851,039,875	274,328,694,887	65,286,855,659	8,372,349,005	634,838,939,426
- Khấu hao trong năm	19,282,206,633	13,302,986,737	3,557,470,259	113,391,504	36,256,055,133
Số dư cuối kỳ	306,133,246,508	287,631,681,624	68,844,325,918	8,485,740,509	671,094,994,559
Giá trị còn lại của TSCĐ					-
Tại ngày đầu kỳ	637,885,520,407	219,287,698,681	40,169,366,893	912,789,513	898,255,375,494
Tại ngày cuối kỳ	636,546,111,216	211,006,730,441	51,636,078,452	1,061,398,009	900,250,318,118

11. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính

Nội dung,	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	303,542,595,113	17,447,040,000	320,989,635,113
- Thuê tài chính trong năm	13,770,697,805		13,770,697,805
Số dư cuối kỳ	317,313,292,918	17,447,040,000	334,760,332,918
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	50,059,600,095	2,871,609,991	52,931,210,086
- Khấu hao trong năm	9,269,055,771	1,230,690,000	10,499,745,771
Số dư cuối kỳ	59,328,655,866	4,102,299,991	63,430,955,857
Giá trị còn lại			-
Tại ngày đầu kỳ	253,482,995,018	14,575,430,009	268,058,425,027
Tại ngày cuối kỳ	257,984,637,052	13,344,740,009	271,329,377,061

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	627,419,230,000	418,432,992,221	578,636,506,646	205,773,104,121	1,830,261,832,988
- Lãi trong năm trước				252,835,571,205	252,835,571,205
- Phân phối lợi nhuận			100,494,197,659	(100,494,197,659)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi				(11,166,021,962)	(11,166,021,962)
- Chia cổ tức				(125,483,846,000)	(125,483,846,000)
Số dư đầu kỳ	627,419,230,000	418,432,992,221	679,130,704,305	221,464,609,705	1,946,447,536,231
- Lãi trong kỳ				62,711,455,777	62,711,455,777
- Phát hành tăng vốn	125,480,360,000				125,480,360,000
- Phân phối lợi nhuận			73,984,258,705	(73,984,258,705)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi				(22,000,000,000)	(22,000,000,000)
- Chia cổ tức				(125,480,351,000)	(125,480,351,000)
Số dư cuối kỳ	752,899,590,000	418,432,992,221	753,114,963,010	62,711,455,777	1,987,159,001,008

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VNĐ

Nội dung	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(năm trước)
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,339,046,364,529	1,296,460,470,327
- Doanh thu thức ăn gia súc	768,270,415,340	773,835,762,279
- Doanh thu nguyên liệu, hàng hoá khác	12,360,277,100	11,469,225,410
- Doanh thu bán xăng dầu	2,068,098,867	3,532,000,035
- Doanh thu con giống	101,530,465,650	63,797,376,500
- Doanh thu nuôi gia công, chế biến thực phẩm	295,044,173,530	299,189,658,776
- Doanh thu thương mại, siêu thị	129,853,518,684	121,330,267,144
- Doanh thu SX bao bì	26,596,119,882	20,940,231,396
- Doanh thu KD dịch vụ BĐS, hoạt động XD	3,323,295,476	2,365,948,787
2. Các khoản giảm trừ	71,868,120,363	50,520,060,564
- Chiết khấu	70,366,728,337	49,402,619,357
- Hàng bán trả lại	1,501,392,026	1,117,441,207
3. Giá vốn hàng bán	1,092,828,065,972	1,086,237,035,365
- Giá vốn bán thức ăn gia súc	590,770,887,399	621,442,237,073
- Giá vốn bán nguyên liệu, hàng hoá khác	11,017,094,775	7,890,141,901
- Giá vốn bán xăng dầu	1,878,938,394	3,349,362,281
- Giá vốn con giống	84,431,958,351	47,776,489,184
- Giá vốn nuôi gia công, chế biến thực phẩm	268,980,304,197	278,152,312,201
- Giá vốn thương mại, siêu thị	114,517,684,092	109,225,419,318
- Giá vốn SX bao bì	19,678,275,995	16,138,622,274
- Giá vốn KD dịch vụ BĐS, hoạt động XD	1,552,922,769	2,262,451,133
4. Doanh thu hoạt động tài chính	3,166,505,604	2,836,999,805
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,126,546,604	2,199,107,306
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	584,291,499
- Lãi bán hàng trả chậm	39,959,000	53,601,000
5. Chi phí tài chính	27,649,152,531	26,380,823,392
- Lãi tiền vay	27,286,133,834	22,856,262,099
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	164,477,093
- Chi phí tài chính khác (Phí LC trả chậm, upas)	363,018,697	3,360,084,200

Nội dung	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(năm trước)
6. Thu nhập khác	618,301,725	23,747,228,450
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	590,909,091
- Tiền phạt thu được	173,355,477	108,978,869
- Phế liệu nguyên liệu thanh lý, con giống thải loại và khác	444,946,248	23,047,340,490
7. Chi phí khác	74,204,989	22,171,757,191
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	209,412,188
- Giá vốn nguyên liệu thanh lý, con giống thải loại và khác	74,204,989	21,962,345,003
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	77,316,321,247	67,561,906,743
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	39,150,834,225	35,497,443,534
- Các khoản chi phí bán hàng	38,165,487,022	32,064,463,209
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	1,170,144,387,219	1,153,798,942,108
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	988,230,177,117	1,011,709,026,635
Chi phí nhân công	80,192,990,638	67,498,615,691
Chi phí khấu hao TSCĐ và lợi thế thương mại	46,755,800,904	37,328,962,598
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22,890,830,884	22,393,324,664
Chi phí khác bằng tiền	32,074,587,676	14,869,012,520
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	10,383,850,979	13,077,830,808
- Tổng chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	10,383,850,979	13,077,830,808

Bắc Ninh, ngày 11 tháng 4 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HĐQT



Nguyễn Thị Thanh Huyền

Nguyễn Thị Thu Hương

Nguyễn Như So